



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Thanh Hóa

Ngày 30/09/2025	3,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.0%	0.0%

DT thuần Q3/25
130
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 7.1%
YoY: ▲ 8.00 6.2%

LN thuần Q3/25
19.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 4.30 -18.0%
YoY: ▲ 1.30 7.2%

LN sau thuế Q3/25
17.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20 1.1%
YoY: ▲ 2.50 16.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
16.8%
YoY: +/- ▼ 0.9%

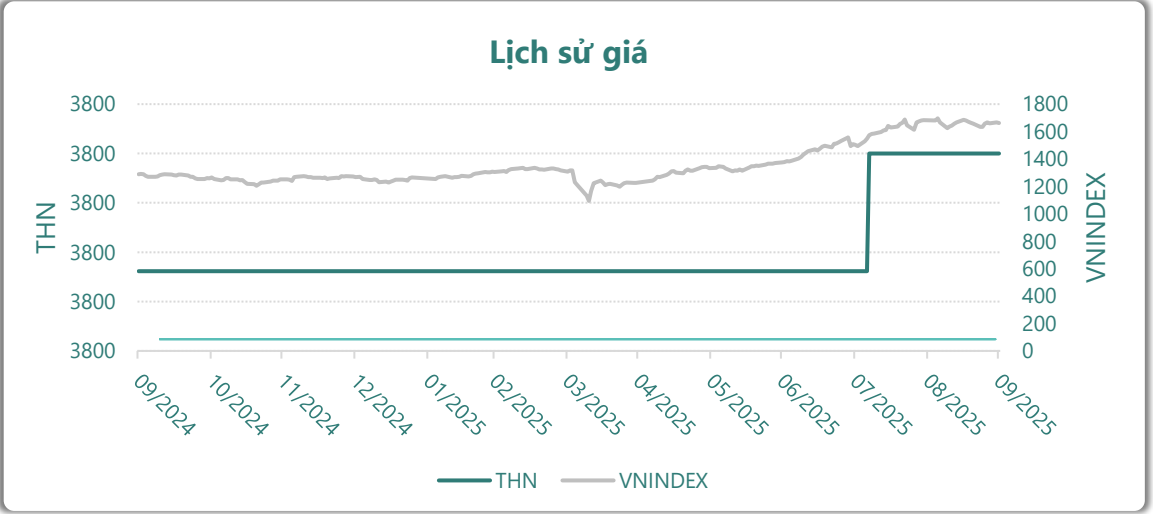
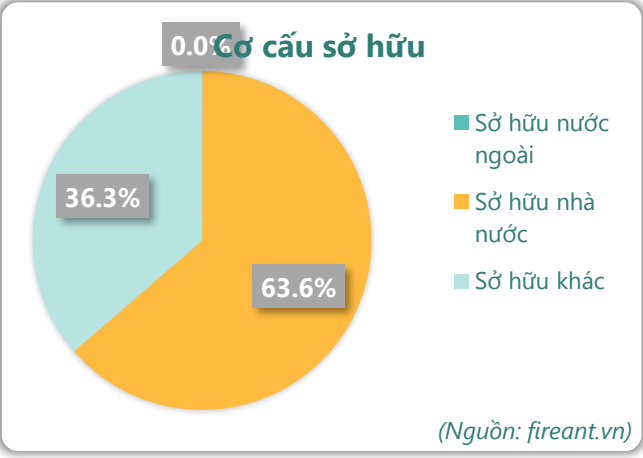
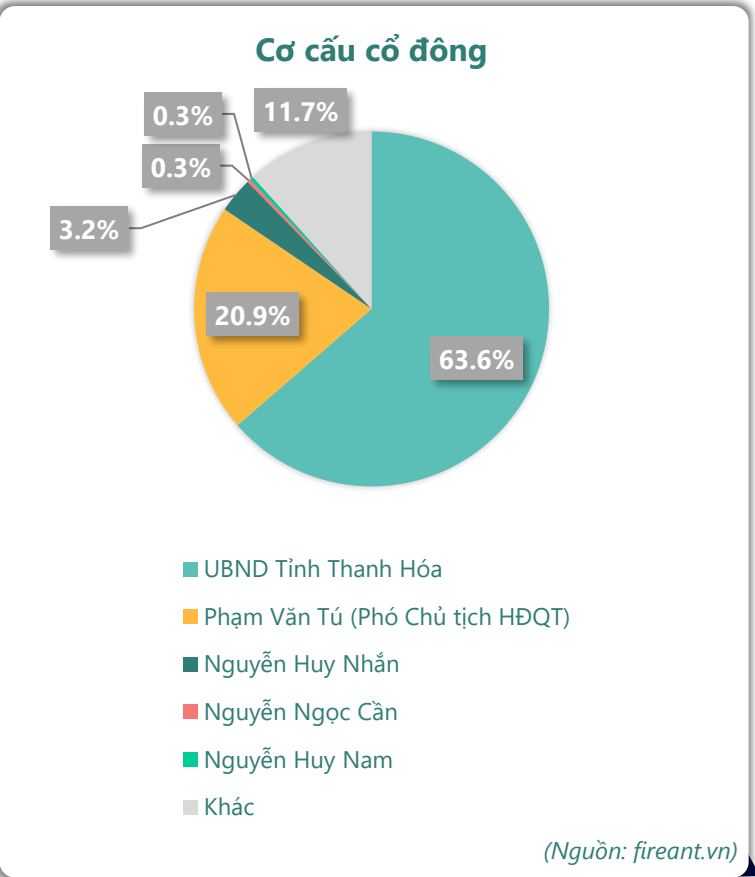
ROE (TTM) Q3/25
16.7%
YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 3,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	32,995,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.00
EPS	2,083
P/E	1.8

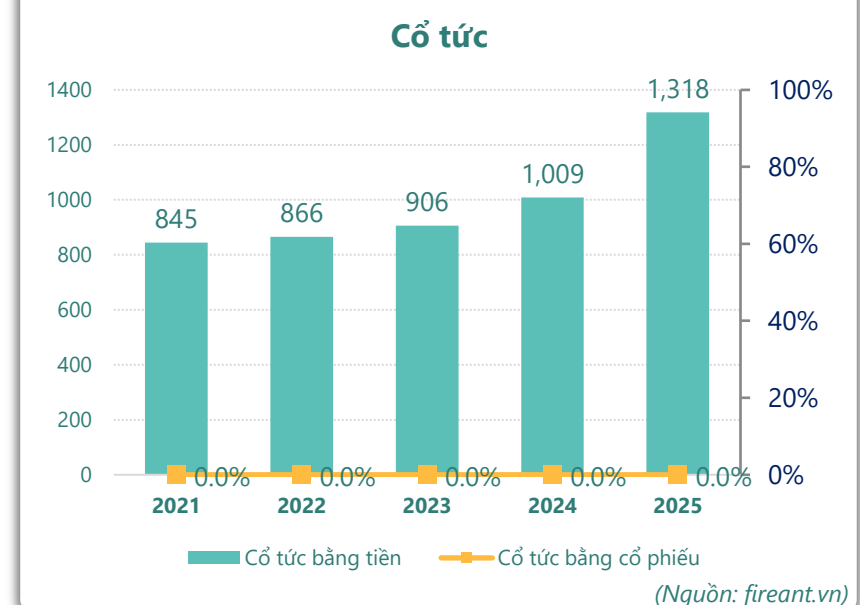
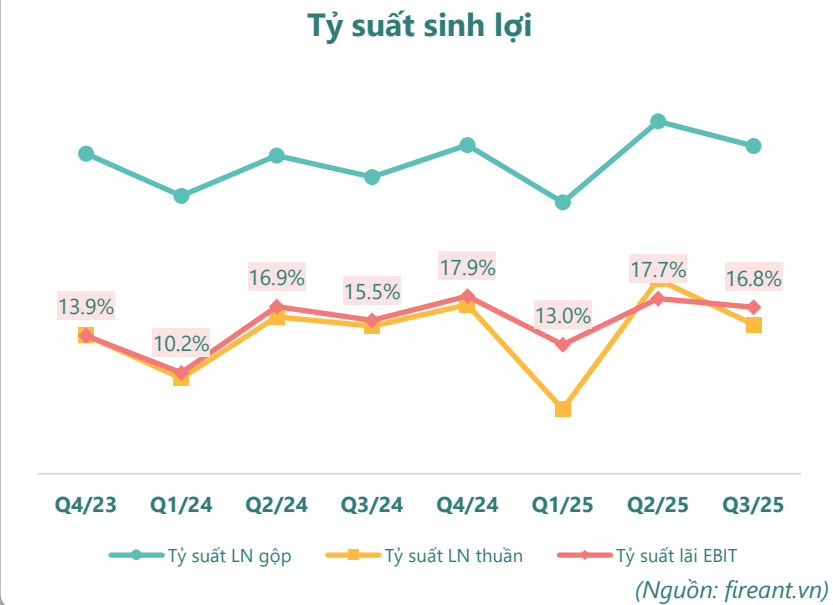
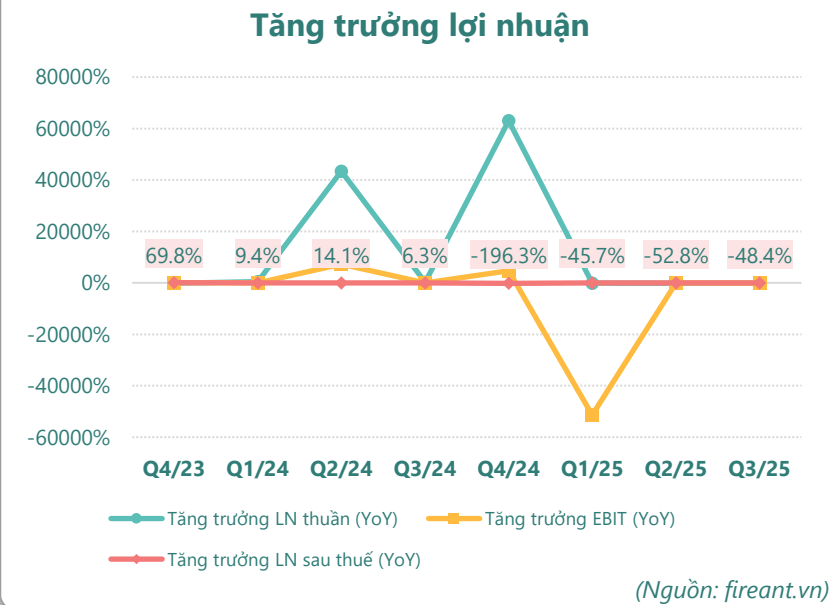
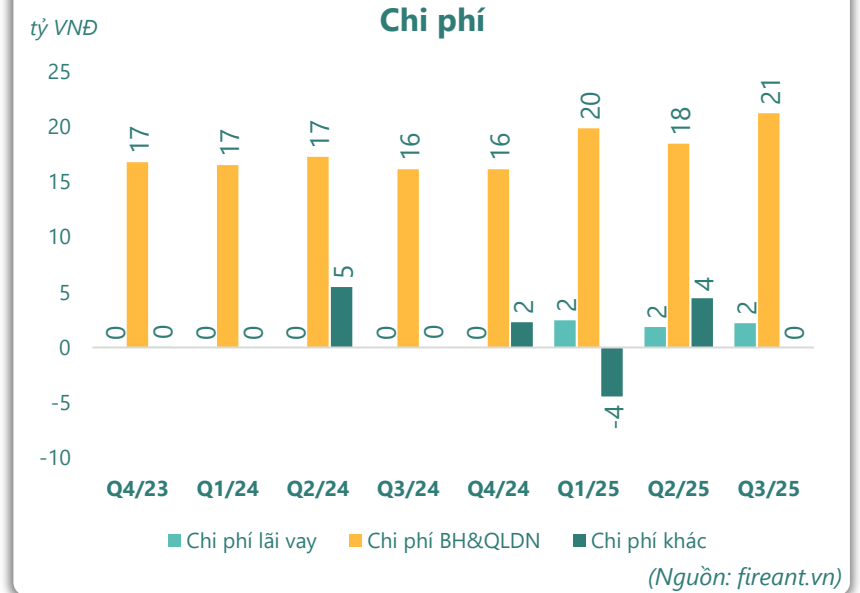
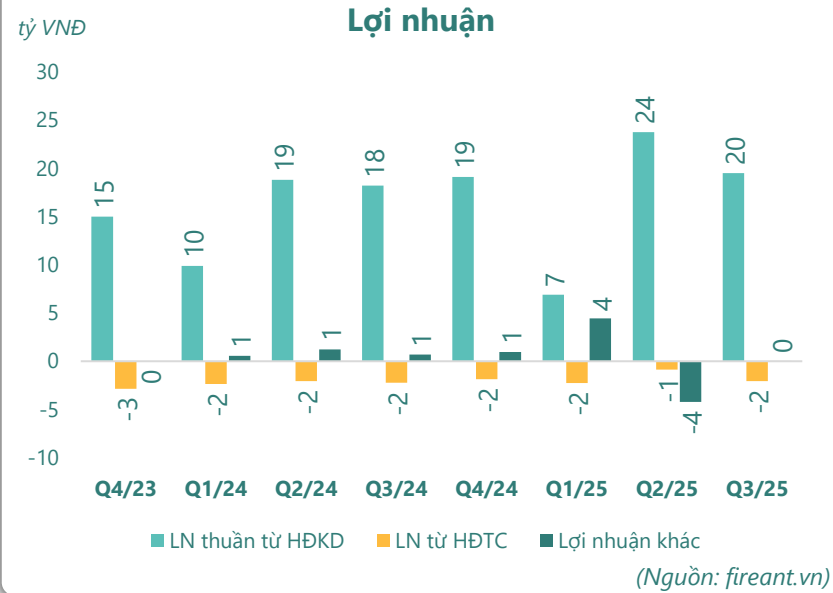
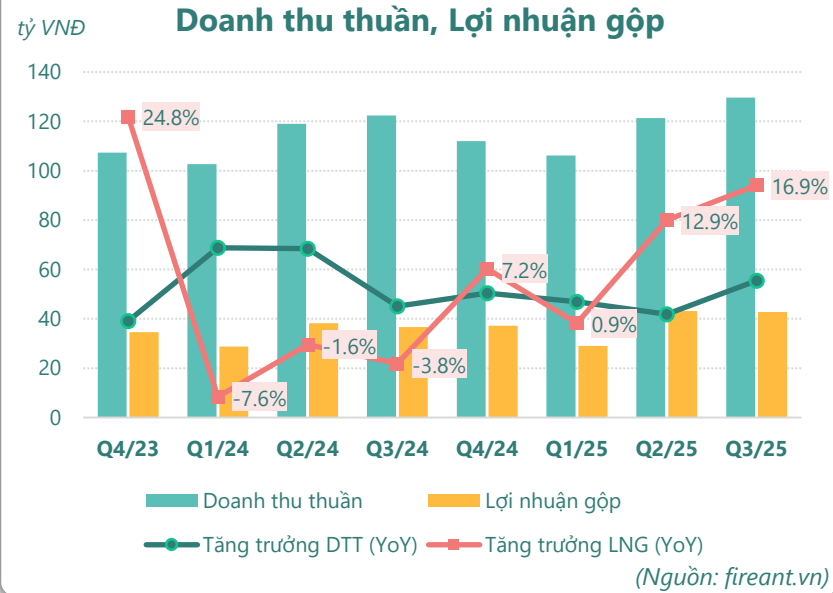
DT thuần 9T 2025
357
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 3.8%

LN thuần 9T 2025
50.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30 6.9%

LN sau thuế 9T 2025
45.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.20 15.9%



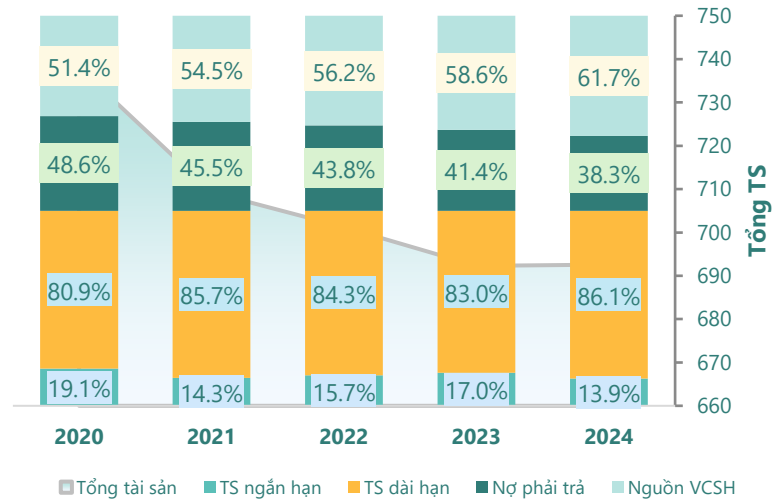
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

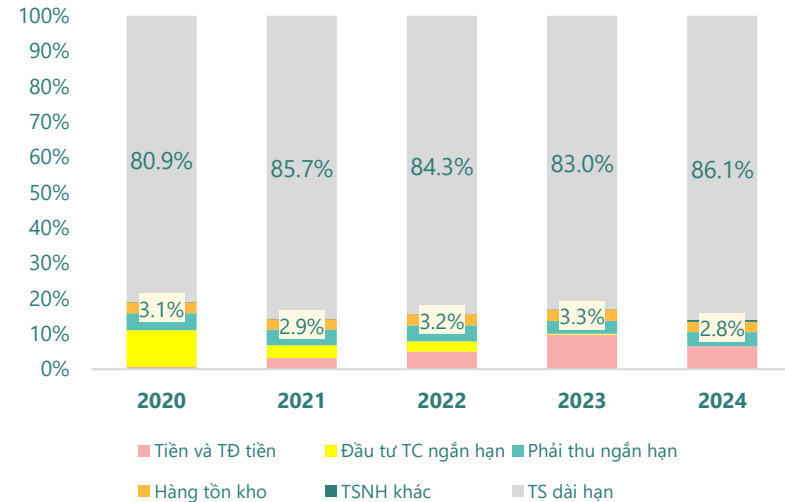
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

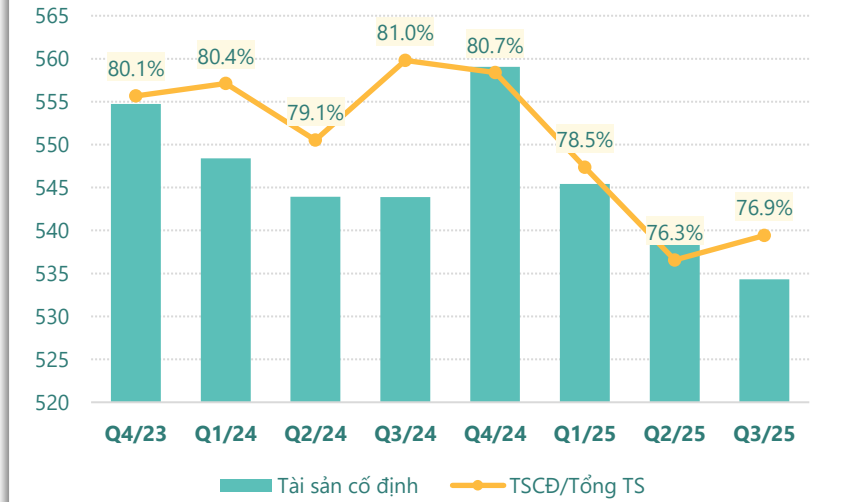
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

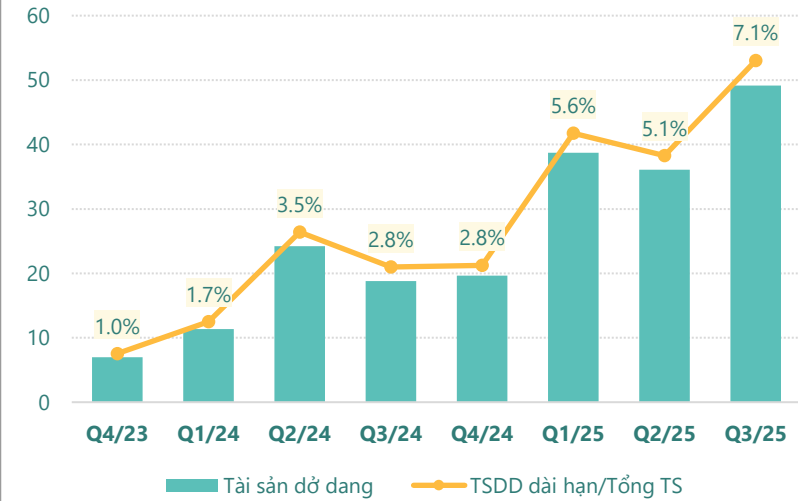
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

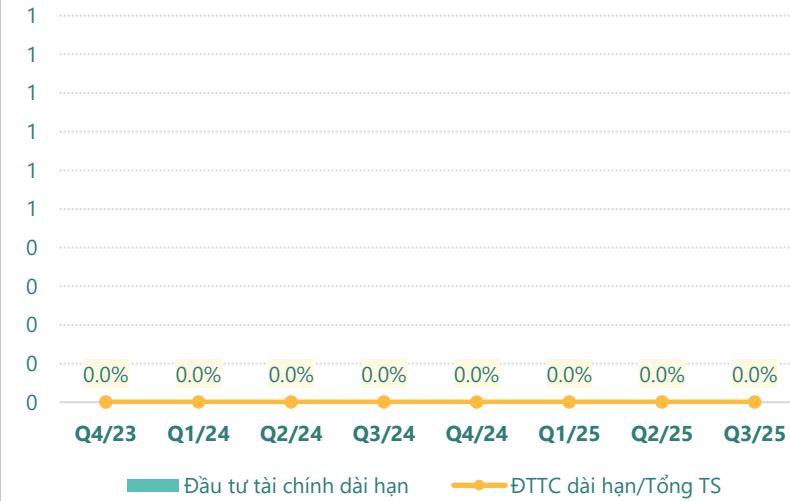
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

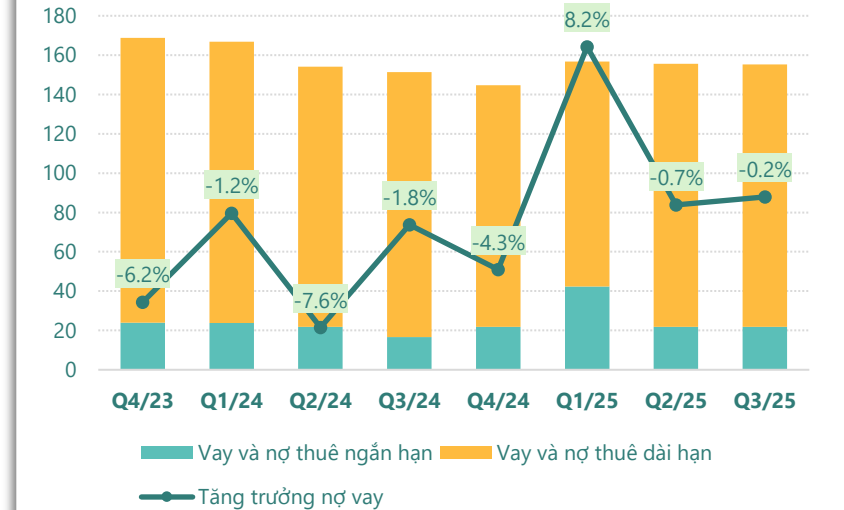
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

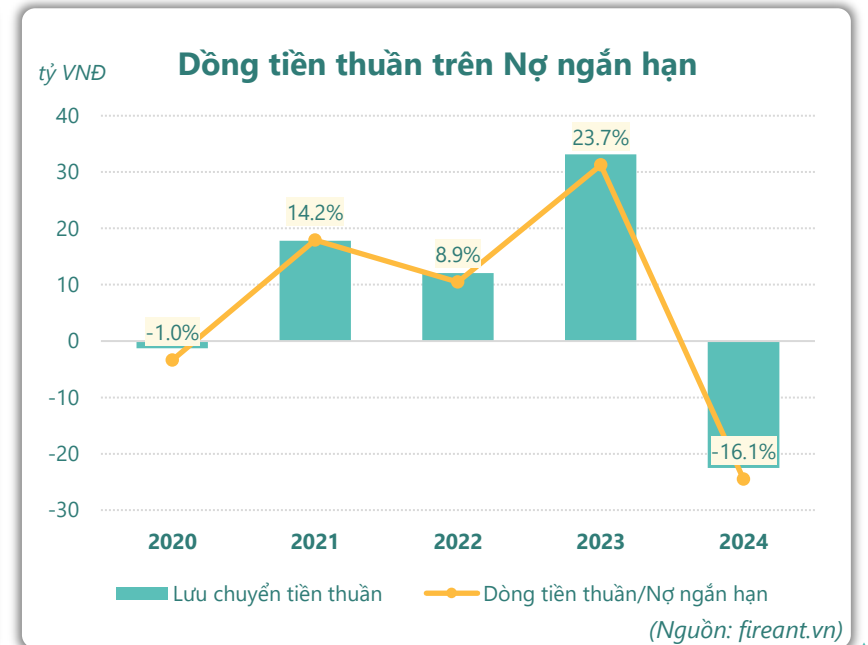
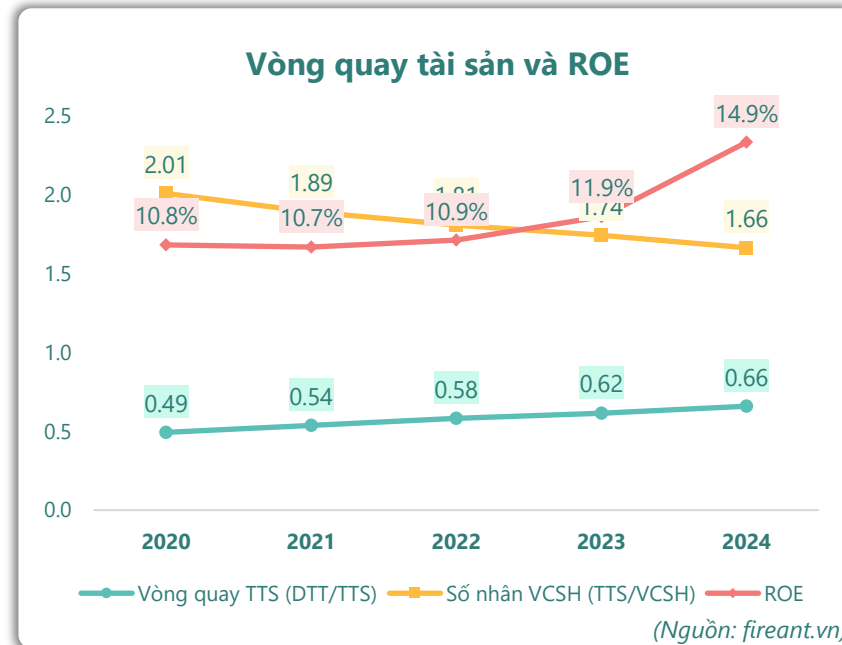
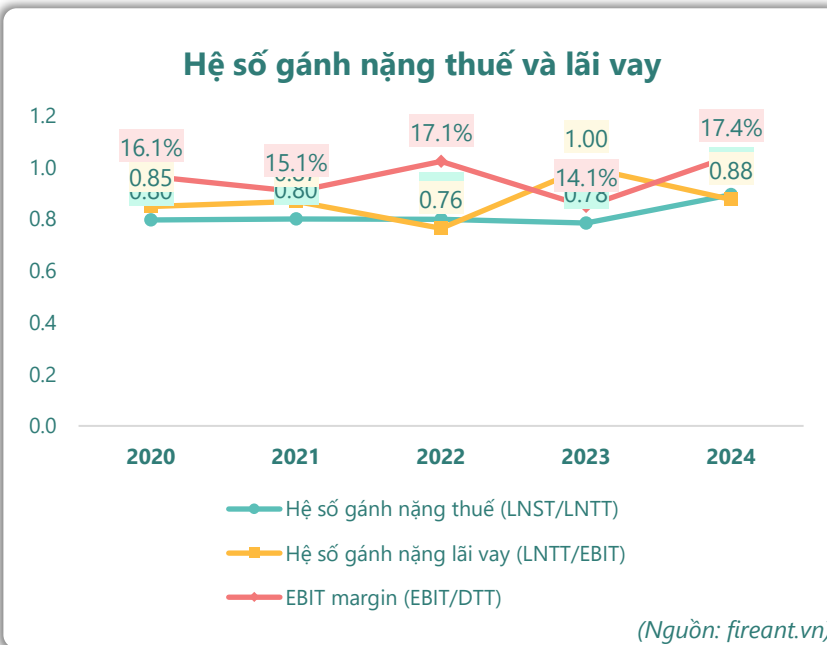
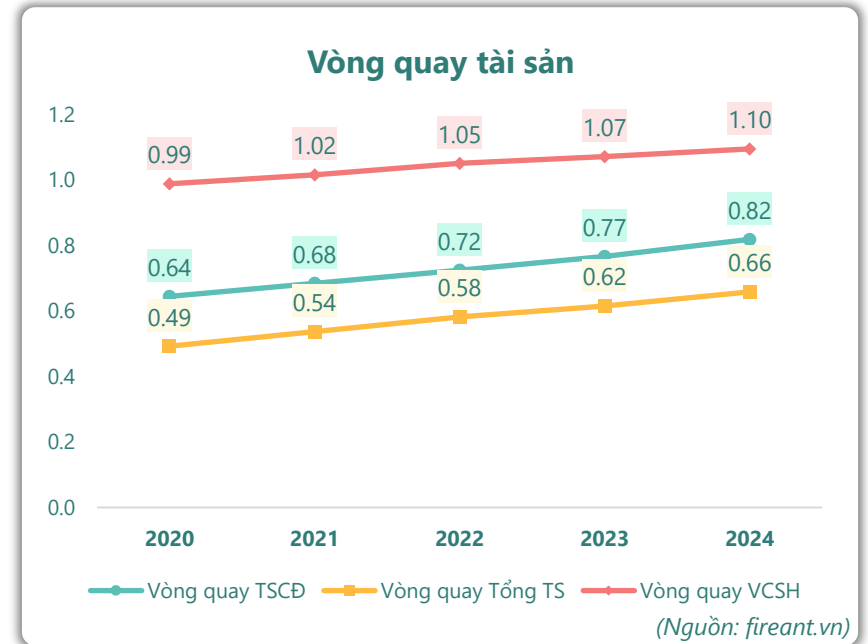
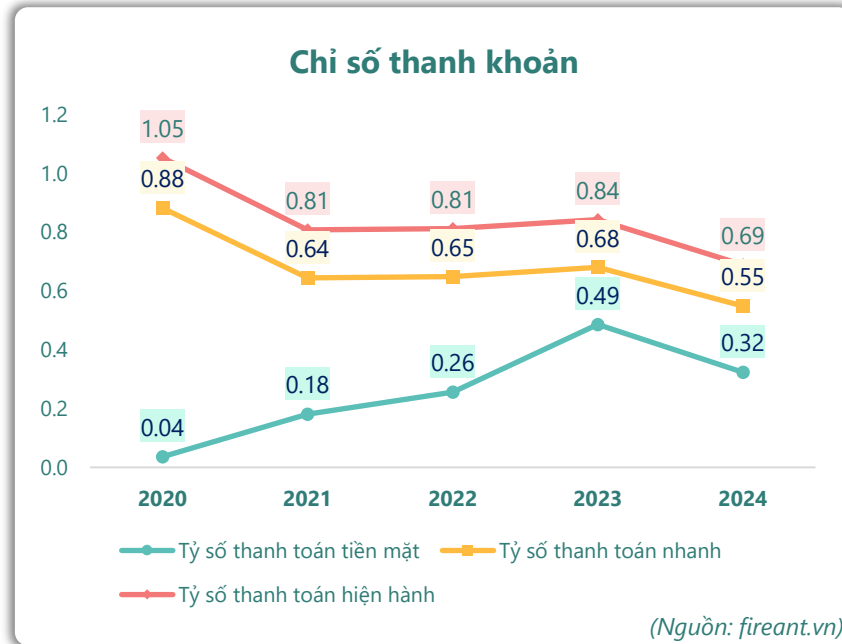
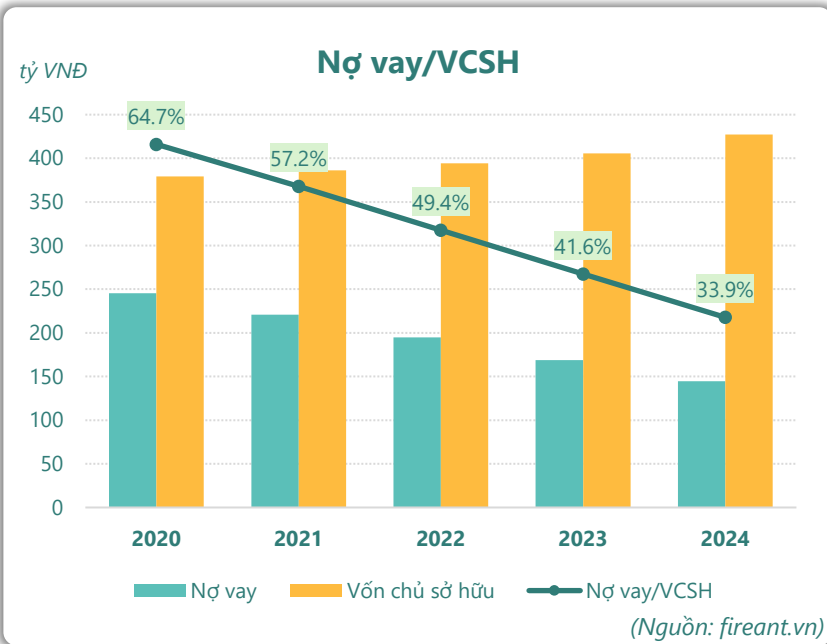
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	130	122	6.2%	357	344	3.8%
Giá vốn hàng bán	86.8	85.8	1.1%	242	240	0.7%
Lợi nhuận gộp	42.8	36.6	17.0%	115	104	11.0%
Doanh thu HĐTC	0.17	0.27	-38.4%	1.40	0.93	50.1%
Chi phí TC	2.21	2.51	-11.8%	6.55	7.60	-13.8%
Chi phí lãi vay	2.21	0.00		6.55	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	14.5	9.60	51.2%	36.5	30.5	19.7%
Chi phí QLDN	6.75	6.56	2.9%	23.2	19.5	18.6%
LN thuần từ HĐKD	19.5	18.2	7.2%	50.2	46.9	6.9%
Lợi nhuận khác	0.04	0.70	-94.4%	0.28	2.51	-89.0%
LN trước thuế	19.5	18.9	3.4%	50.5	49.4	2.0%
Lợi nhuận sau thuế	17.6	15.1	16.5%	45.2	39.0	15.9%
LNST của CĐ cty mẹ	17.6	15.1	16.5%	45.2	39.0	15.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.0	13.5	54.2	-25.9	37.6	59.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.7	10.5	-48.4	-3.70	-19.7	-28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	-33.7	-8.98	14.4	-3.50	-43.9
Tiền đầu kỳ	48.3	58.2	48.5	45.4	30.1	44.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.63	-9.69	-3.11	-15.3	14.3	-13.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.2	48.5	45.4	30.1	44.5	31.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	695	693	0.3%
Tài sản ngắn hạn	85.2	96.5	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	31.3	45.4	-31.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	38.1	27.5	38.5%
Hàng tồn kho	15.4	19.6	-21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	3.98	-91.6%
Tài sản dài hạn	610	596	2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	534	559	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.1	19.6	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.3	17.4	51.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	265	3.7%
Nợ ngắn hạn	139	140	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.8	21.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.2	36.3	-8.5%
Nợ dài hạn	136	125	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	123	8.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	420	427	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	420	427	-1.8%
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

